

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 894 /BC-UBND ngày 03 /12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	9.836.077	10.329.400	493.323	105,02%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.139.500	1.394.300	254.800	122,36%
-	Thu NSDP hưởng 100%	652.300	911.390	259.090	139,72%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	487.200	482.910	-4.290	99,12%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.696.577	8.873.949	177.372	102,04%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.895.899	5.895.899		100,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.143.730	2.321.102	177.372	108,27%
3	Bổ sung thực hiện các chính sách tiền lương theo quy định hiện hành	656.948	656.948		100%
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		56.851	56.851	
IV	Thu ủng hộ đóng góp		3.440	3.440	
V	Thu viện trợ		860		
B	TỔNG CHI NSDP	9.837.177	10.027.700	190.523	101,94%
I	Tổng chi cân đối NSDP	8.095.260	8.222.458	127.198	101,57%
1	Chi đầu tư phát triển	975.030	943.314	-31.716	96,75%
2	Chi thường xuyên	6.921.049	7.277.024	355.975	105,14%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.120	-480	70,00%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100%
5	Dự phòng ngân sách	150.807		-150.807	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	45.774		-45.774	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.741.917	1.805.242	63.325	103,64%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		4.210	4.210	
2	Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.735.798	1.719.167	-16.631	99,04%
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định (vốn sự nghiệp)	6.119	81.865	75.746	1337,88%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
C	BỘI THU, BỘI CHI NSDP	-1.100	18.102	19.202	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	27.332	27.518	186	100,68%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	27.332	9.416	-17.916	34,45%
II	Từ nguồn bội thu		18.102	18.102	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	28.432	9.416	-19.016	33,12%
I	Vay để bù đắp bội chi	1.100			
II	Vay để trả nợ gốc	27.332	9.416	-17.916	34,45%

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 394/BC-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021		Ước thực hiện năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.320.400	1.139.500	1.555.800	1.398.600	117,83	122,74
I	Thu nội địa	1.280.400	1.139.500	1.539.000	1.394.300	120,20	122,36
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	202.000	202.000	215.000	215.000	106,44	106,44
	Thuế giá trị gia tăng	67.800	67.800	76.800	76.800	113,27	113,27
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.200	2.200	3.200	3.200	145,45	145,45
	Thuế tài nguyên	132.000	132.000	135.000	135.000	102,27	102,27
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	10.000	10.000	11.000	11.000	110,00	110,00
	Thuế giá trị gia tăng	7.500	7.500	7.000	7.000	93,33	93,33
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500	2.500	3.600	3.600	144,00	144,00
	Thuế tài nguyên			400	400		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	200	200	300	300	150,00	150,00
	Thuế giá trị gia tăng	200	200	300	300	150,00	150,00
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	353.000	353.000	330.000	330.000	93,48	93,48
	Thuế giá trị gia tăng	282.300	282.300	260.250	260.250	92,19	92,19
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.000	19.000	19.060	19.060	100,32	100,32
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	200	200	400	400	200,00	200,00
	Thuế tài nguyên	51.500	51.500	50.290	50.290	97,65	97,65
5	Thuế thu nhập cá nhân	40.000	40.000	45.000	45.000	112,50	112,50
6	Thuế bảo vệ môi trường	172.000	64.000	174.000	64.000	101,16	100,00
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	64.000	64.000	64.000	64.000	100	100
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	108.000		110.000		101,85	
7	Lệ phí trước bạ	72.000	72.000	75.000	75.000	104,17	104,17
8	Thu phí, lệ phí	35.400	24.000	30.500	24.000	86,16	100
	Bao gồm: - Phí, lệ phí trung ương	11.400		6.500		57,02	
	- Phí, lệ phí địa phương	24.000	24.000	24.000	24.000	100	100
	Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	4.300	4.300	4.300	4.300		
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.500	1.500	2.500	2.500	166,67	166,67
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	28.000	28.000	120.000	120.000	428,57	428,57
11	Thu tiền sử dụng đất	299.000	299.000	339.000	339.000	113,38	113,38
	- Thu cấp tiền sử dụng đất	92.300	92.300	190.100	190.100	205,96	205,96
	Trong đó: + Trên địa bàn các phường và thị trấn	60.500	60.500	145.800	145.800	240,99	240,99
	+ Trên địa bàn các xã	31.800	31.800	44.300	44.300	139,31	139,31
	- Thu đấu giá đất	206.700	206.700	148.900	148.900	72,04	72,04
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	300	300	100	100	33,33	33,33
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	30.000	30.000	39.000	39.000	130,00	130,00
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	10.000	6.500	17.000	9.300	170,00	143,08
	- Cơ quan trung ương cấp phép	5.000	1.500	11.000	3.300	220,00	220,00
	- Cơ quan địa phương cấp phép	5.000	5.000	6.000	6.000	120,00	120,00
15	Thu khác ngân sách	24.000	6.000	137.000	116.500	570,83	1941,67
	Trong đó: - Thu phạt VPHC, tịch thu khác do các cơ quan trung ương thực hiện	18.000		20.500		113,89	
	- Thu khác NSDP hưởng	6.000	6.000	116.500	116.500	1941,67	1941,67
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.000	3.000	3.000	3.000	100	100
17	Thu cổ tức lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế ngân sách địa phương hưởng			600	600		
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	40.000		12.500		31,25	
III	Thu viện trợ			860	860		
IV	Thu ủng hộ, đóng góp			3.440	3.440		

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 394 /BC-UBND ngày 03 /12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	9.837.177	10.027.700	190.523	101,94%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	8.095.260	8.222.458	127.198	101,57%
I	Chi đầu tư phát triển	975.030	943.314	-31.716	96,75%
1	Chi đầu tư cho các dự án	947.805	916.089	-31.716	96,65%
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	Chi xây dựng cơ bản từ nguồn vốn trong nước	662.030	643.014	-19.016	97,13%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	255.775	243.075	-12.700	95,03%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	30.000	30.000		100%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	27.225	27.225		100%
3	Chi đầu tư phát triển khác	27.225	27.225		100%
II	Chi thường xuyên	6.921.049	7.277.024	355.975	105,14%
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.340.364	3.382.976	42.612	101,28%
2	Chi khoa học và công nghệ	14.518	14.502	-16	99,89%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.120	-480	70,00%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		100%
V	Dự phòng ngân sách	150.807		-150.807	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	45.774		-45.774	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.741.917	1.805.242	63.325	103,64%
I	Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia		4.210	4.210	
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới		4.210	4.210	
	* Vốn sự nghiệp		4.210	4.210	
II	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	1.741.917	1.801.032	59.115	103,39%
1	Bổ sung mục tiêu (Vốn đầu tư)	1.735.798	1.719.167	-16.631	99,04%
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	179.172	179.172		100%
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.556.626	1.539.995	-16.631	98,93%
	- Chi đầu tư theo ngành, lĩnh vực	981.626	912.495	-69.131	92,96%
	- Chi đầu tư các dự án trọng điểm có tính chất lan tỏa, có tác động liên vùng, có ý nghĩa đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, các dự án có tính chất cấp bách	575.000	557.500	-17.500	96,96%
	- Chi đầu tư từ nguồn Dự phòng NSTW		70.000	70.000	
2	Bổ sung mục tiêu vốn (Vốn sự nghiệp)	6.119	81.865	75.746	1337,88%
1	Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài	3.410	3.410		100%
2	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	2.367	2.367		100%
3	Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn		52.900	52.900	
4	Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số	221	221		100%
5	Bồi dưỡng cán bộ, công chức hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ	121	121		100%
6	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững		1.480		
7	Kinh phí TH Đề án Sắp xếp ổn định dân cư, PTKTXH, đảm bảo QPAN huyện Mường Nhé		21.366	21.366	

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 394 /BC-UBND ngày 03 /12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	9.836.077	10.329.400	10.875.556	546.156	105,29%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.139.500	1.394.300	2.196.800	802.500	157,56%
-	Thu NSDP hưởng 100%	652.300	911.390	1.707.800	796.410	187,38%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	487.200	482.910	489.000	6.090	101,26%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.696.577	8.873.949	8.678.756	-195.193	97,80%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.895.899	5.895.899	7.352.709	1.456.810	124,71%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.143.730	2.321.102	1.326.047	-995.055	57,13%
3	Bổ sung thực hiện các chính sách tiền lương theo quy định hiện hành	656.948	656.948		-656.948	
III	Thu ủng hộ đóng góp		3.440		-3.440	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		56.851		-56.851	
V	Thu viện trợ		860		-860	
B	TỔNG CHI NSDP	9.837.177	10.027.700	10.899.756	1.062.579	110,80%
I	Tổng chi cân đối NSDP	8.095.260	8.222.458	9.573.709	1.478.449	118,26%
1	Chi đầu tư phát triển	975.030	943.314	1.897.430	922.400	194,60%
2	Chi thường xuyên	6.921.049	7.277.024	7.474.909	553.860	108,00%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.120	7.500	5.900	468,75%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000		100%
5	Dự phòng ngân sách	150.807		192.870	42.063	127,89%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	45.774			-45.774	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.741.917	1.805.242	1.326.047	-415.870	76,13%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		4.210		0	
2	Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.735.798	1.719.167	1.256.896	-478.902	72,41%
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định (vốn sự nghiệp)	6.119	81.865	69.151	63.032	1130,10%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
C	BỘI THU (+) BỘI CHI (-) NSDP	-1.100	18.102	-24.200	-23.100	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	27.332	27.518	9.200	-18.132	33,66%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	27.332	9.416	9.200	-18.132	33,66%
II	Từ nguồn bội thu		18.102			
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	28.432	9.416	33.400	4.968	117,47%
I	Vay để bù đắp bội chi	1.100		24.200	23.100	
II	Vay để trả nợ gốc	27.332	9.416	9.200	-18.132	33,66%

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu so sánh dự toán năm 2022 với ước thực hiện năm 2021; đối với các chỉ tiêu chi so sánh dự toán năm 2022 với dự toán năm 2021

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 394/BC-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2021		Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B			1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.320.400	1.139.500	1.555.800	1.398.600	2.326.000	2.196.800	149,51	157,07
I	Thu nội địa	1.280.400	1.139.500	1.539.000	1.394.300	2.316.000	2.196.800	150,49	157,56
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	202.000	202.000	215.000	215.000	214.000	214.000	99,53	99,53
	Thuế giá trị gia tăng	67.800	67.800	76.800	76.800	72.000	72.000	93,75	93,75
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.200	2.200	3.200	3.200	2.000	2.000	62,50	62,50
	Thuế tài nguyên	132.000	132.000	135.000	135.000	140.000	140.000	103,70	103,70
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	10.000	10.000	11.000	11.000	7.000	7.000	63,64	63,64
	Thuế giá trị gia tăng	7.500	7.500	7.000	7.000	6.000	6.000	85,71	85,71
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500	2.500	3.600	3.600	1.000	1.000	27,78	27,78
	Thuế tài nguyên			400	400				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	200	200	300	300	200	200	66,67	66,67
	Thuế giá trị gia tăng	200	200	300	300	200	200	66,67	66,67
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	353.000	353.000	330.000	330.000	328.000	328.000	99,39	99,39
	Thuế giá trị gia tăng	282.300	282.300	260.250	260.250	259.000	259.000	99,52	99,52
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.000	19.000	19.060	19.060	20.000	20.000	104,93	104,93
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	200	200	400	400				
	Thuế tài nguyên	51.500	51.500	50.290	50.290	49.000	49.000	97,43	97,43
5	Thuế thu nhập cá nhân	40.000	40.000	45.000	45.000	43.000	43.000	95,56	95,56
6	Thuế bảo vệ môi trường	172.000	64.000	174.000	64.000	175.000	84.000	100,57	131,25
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	108.000		110.000		91.000		82,73	
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	64.000	64.000	64.000	64.000	84.000	84.000	131,25	
7	Lệ phí trước bạ	72.000	72.000	75.000	75.000	72.000	72.000	96,00	96,00
8	Thu phí, lệ phí	35.400	24.000	30.500	24.000	29.000	23.000	95,08	95,83
	Bao gồm: - Phí, lệ phí trung ương	11.400		6.500		6.000		92,31	
	- Phí, lệ phí địa phương	24.000	24.000	24.000	24.000	23.000	23.000	95,83	95,83
	Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	4.300	4.300	4.300	4.300	4.000	4.000	93,02	93,02
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.500	1.500	2.500	2.500	1.800	1.800	72,00	72,00
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	28.000	28.000	120.000	120.000	28.000	28.000	23,33	23,33
11	Thu tiền sử dụng đất	299.000	299.000	339.000	339.000	1.340.000	1.340.000	395,28	395,28
	Trong đó: Cấp tỉnh thực hiện					1.190.000	1.190.000		
	Các huyện, thị xã, thành phố thực hiện					150.000	150.000		
	- Thu cấp tiền sử dụng đất	92.300	92.300	190.100	190.100				
	Trong đó: + Trên địa bàn các phường và thị trấn	60.500	60.500	145.800	145.800				
	+ Trên địa bàn các xã	31.800	31.800	44.300	44.300				
	- Thu đầu giá đất	206.700	206.700	148.900	148.900				
	+ Thu từ các dự án đầu giá do cấp tỉnh thực hiện (Theo Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 10/11/2020)	139.000	139.000	139.000	139.000				
	+ Thu đầu giá đất do cấp huyện thực hiện (Theo Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016)	67.700	67.700	9.900	9.900				
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	300	300	100	100				
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	30.000	30.000	39.000	39.000	36.000	36.000	92,31	92,31
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	10.000	6.500	17.000	9.300	10.000	5.800	58,82	62,37
	Tr.đó: - Trung ương cấp phép	5.000	1.500	11.000	3.300	6.000	1.800	54,55	54,55
	- Địa phương cấp phép	5.000	5.000	6.000	6.000	4.000	4.000	66,67	66,67
15	Thu khác ngân sách	24.000	6.000	137.000	116.500	30.000	12.000	21,90	10,30
	Trong đó: - Thu phạt VPHC, tịch thu khác do các cơ quan trung ương thực hiện	18.000		20.500		18.000		87,80	
	- Thu khác NSDP hưởng	6.000	6.000	116.500	116.500	12.000	12.000	10,30	10,30
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.000	3.000	3.000	3.000	2.000	2.000	66,67	66,67
17	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế ngân sách địa phương hưởng			600	600				
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	40.000		12.500		10.000		80,00	
III	Thu viện trợ			860	860				
IV	Thu ủng hộ, đóng góp			3.440	3.440				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 394 /BC-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Trương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.837.177	10.899.756	1.062.579	110,80
A.1	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.095.260	9.573.709	1.478.449	118,26
I	Chi đầu tư phát triển	975.030	1.897.430	922.400	194,60
1	Chi đầu tư cho các dự án	947.805	1.897.430	949.625	200,19
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	662.030	679.230	17.200	102,60
	Trong đó: Chi từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại	28.432	33.400	4.968	117,47
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	255.775	1.182.200	926.425	462,20
	Trong đó: Chi từ nguồn thu từ các dự án đấu giá do cấp tỉnh thực hiện	139.000	1.047.200	908.200	753,38
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	30.000	36.000	6.000	120,00
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	27.225		-27.225	
	- Bổ sung vốn cho Quỹ phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất	27.225		-27.225	
3	Chi đầu tư xây dựng từ nguồn khác				
II	Chi thường xuyên	6.921.049	7.474.909	553.860	108,00
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.340.364	3.598.344	257.980	107,72
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	3.192.404	3.424.916	232.512	107,28
	Trong đó:				
	- Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	2.899	4.481	1.582	154,57
	- Hỗ trợ học sinh tiểu học, THCS, THPT bán trú, trường bán trú vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	264.685	321.998	57.313	121,65
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú	43.452	67.586	24.134	155,54
	- Hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù miễn giảm học phí	60.530	83.807	23.277	138,46
	- HT thực hiện chính sách theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	53.892	74.937	21.045	139,05
	- Hỗ trợ học sinh khuyết tật	13.821	16.677	2.856	120,66
1.2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	147.960	173.428	25.468	117,21
	Trong đó:				
	- Cấp bù miễn giảm học phí	6.411	7.665	1.254	119,56
	- Hỗ trợ học sinh khuyết tật		12		
	- HT học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số theo QĐ 66, TT 35	3.913		-3.913	
	- Kinh phí thực hiện Quyết định số 53	7.899	16.577	8.678	209,86
2	Chi khoa học và công nghệ	14.518	18.481	3.963	127,30
3	Chi thực hiện một số chính sách an sinh xã hội				
	Trong đó:				
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi.	62.134	62.379	245	100,39
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo và DTTS	295.883	316.405	20.522	106,94
	- Hỗ trợ BHYT cho học sinh sinh viên	7.213	7.760	547	107,58
	Tr.đó: + Trung ương bổ sung	4.179	4.656	477	111,41
	+ Ngân sách địa phương hỗ trợ (20%)	3.034	3.104	70	102,31
	- Hỗ trợ BHYT hộ gia đình cận nghèo, hộ làm nông lâm nghiệp có mức sống trung bình	5.007	10.051	5.044	200,74
	Tr.đó: + Trung ương bổ sung có mục tiêu	2.953	7.148	4195	242,06
	+ Ngân sách địa phương hỗ trợ	2.054	2.903	849	141,33
	- BHYT Cựu chiến binh, thanh niên xung phong	3.231	3.019	-212	93,44
	- BHYT cho đối tượng BTXH	8.497	7.579	-918	89,20
	- Hỗ trợ BHXH tự nguyện		1.587		
	- Hỗ trợ thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	51.169	51.316	147	100,29
	- HT thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí	34.255	26.892	-7363	78,51

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	- Đo đạc bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, nhà ở từ nguồn thu sử dụng đất	20.170	136.800	116.630	678,24
	- KP thực hiện chính sách BTXH	78.861	226.476	147615	287,18
	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 18	3.063	2.282	-781	74,50
	- Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	23.557	30.356	6.799	128,86
	- Chính sách hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	5.455	5.836	381	106,98
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	7.500	5.900	468,75
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		100
V	Dự phòng ngân sách	150.807	192.870	42.063	127,89
	Trong đó: Dự phòng thu đấu giá đất cấp tỉnh thực hiện		23.800		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	45.774		-45.774	
A.2	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.741.917	1.326.047	-415.870	76,13
I	Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.735.798	1.256.896	-478.902	72,41
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	179.172	84.520	-94.652	47,17
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.556.626	1.172.376	-384.250	75,32
II	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định (vốn sự nghiệp)	6.119	69.151	63.032	1130,1
1	Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài	3.410	3.200	-210	93,8416
2	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	2.367	9.000	6.633	380,228
3	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ		2.000	2.000	
4	Vốn dự bị động viên		10.000	10.000	
5	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ		44.701	44.701	
6	Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số	221		-221	
7	Bồi dưỡng cán bộ, công chức hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ	121	250	129	206,612

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 394/BC-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	10.329.400	10.875.556	546.156
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	8.222.458	9.573.709	1.351.251
C	BỘI THU (+) BỘI CHI (-) NSDP	18.102	-24.200	-42.302
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	278.860	439.360	160.500
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	92.969	45.094	-47.875
1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	71.475	45.094	-26.381
	- Vay lưới điện nông thôn (RE II)	33.533		-33.533
	- Chương trình đô thị miền núi phía bắc	25.384	30.936	5.552
	- Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	12.559	14.159	1.600
2	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	21.494		-21.494
	- Kiên cố hoá nông thôn	21.494		-21.494
II	Trả nợ gốc vay trong năm	27.518	9.200	-18.318
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	27.518	9.200	-18.318
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	6.024	9.200	3.176
	- Chương trình đô thị miền núi phía bắc	1.478	8.000	6.522
	+ Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	786	1.200	414
	+ Vay lưới điện nông thôn (RE II)	3.760		-3.760
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	21.494		-21.494
	+ Kiên cố hoá nông thôn	21.494		-21.494
2	Nguồn trả nợ	27.518	9.200	-18.318
	Từ nguồn vay	9.416	9.200	-216
	Bội thu ngân sách địa phương	18.102		-18.102
III	Tổng mức vay trong năm	9.416	33.400	23.984
1	Theo mục đích vay	9.416	33.400	23.984
	Vay bù đắp bội chi		24.200	24.200
	Vay trả nợ gốc	9.416	9.200	-216
2	Theo nguồn vay	9.416	33.400	23.984
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	9.416	33.400	23.984
	- Chương trình đô thị miền núi phía bắc	7.030	25.047	18.017
	- Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	2.386		-2.386
	- Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên		8.353	8.353
IV	Tổng dư nợ cuối năm (*)	45.094	69.294	24.200
1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	45.094	69.294	24.200
	- Chương trình đô thị miền núi phía bắc	30.936	47.983	17.047
	- Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	14.159	12.959	-1.200
	- Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên		8.353	8.353
D	Trả nợ lãi, phí	1.120	7.500	6.380
	- Lưới điện nông thôn (RE II)	340		-340
	- Chương trình đô thị miền núi phía bắc	527	1.313	786
	- Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	253	270	17
	- Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên		5.917	5.917

Ghi chú: Trong năm 2021 đã hoàn thành việc bàn giao Dự án Lưới điện nông thôn (RE II) cho công ty Điện lực Điện Biên

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 39.4/BC-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
I	Nguồn thu ngân sách	9.361.577	9.835.400	473.823	105,06
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	665.000	900.300	235.300	135,38
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.696.577	8.873.949	177.372	102,04
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.895.899	5.895.899		100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.143.730	2.321.102	177.372	108,27
-	Bổ sung thực hiện các chính sách tiền lương theo quy định hiện hành	656.948	656.948		100
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
4	Thu viện trợ		860	860	
5	Thu ủng hộ đóng góp		3.440	3.440	
6	Thu từ nguồn năm trước chuyển sang		56.851	56.851	
II	Chi ngân sách	9.362.677	9.552.880	190.203	102,03
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.623.966	4.678.500	54.534	101,18
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.738.711	4.874.380	135.669	102,86
	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.241.913	4.241.913		100
	Chi bổ sung cải cách tiền lương	496.560	496.560		100
	Chi bổ sung có mục tiêu	238	135.907	135.669	57.103,78
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
III	Bội thu (+) bội chi (-) NSDP	-1.100	18.102	19.202	-1.645,64
IV	Vay để trả nợ gốc	27.332	9.416	-17.916	34,45
B	NGÂN SÁCH HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	5.213.211	5.368.380	155.169	102,98
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	474.500	494.000	19.500	104,11
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.738.711	4.874.380	135.669	102,86
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.241.913	4.241.913		100
	Thu bổ sung cải cách tiền lương	496.560	496.560		100
	Thu bổ sung có mục tiêu	238	135.907	135.669	57.103,78
II	Chi ngân sách	5.213.211	5.349.200	135.989	102,61

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 394 /BC-UBND ngày 03 /12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 394 /BC-UBND ngày 03 /12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 394 /BC-UBND ngày 03 /12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Ước thực hiện năm 2021	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.837.177	4.623.966	5.213.211	10.027.700	4.678.500	5.349.200	101,94%	101,18%	102,61%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.095.260	2.882.287	5.212.973	8.222.458	2.903.998	5.318.460	101,57%	100,75%	102,02%
I	Chi đầu tư phát triển	975.030	706.597	268.433	943.314	674.881	268.433	96,75%	95,51%	
1	Chi đầu tư cho các dự án	947.805	679.372	268.433	916.089	647.656	268.433	96,65%	95,33%	100%
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	662.030	483.147	178.883	643.014	464.131	178.883	97,13%	96,06%	100%
	<i>Trong đó: Chi từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại</i>	28.432	28.432		9.416	9.416		33,12%	33,12%	
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	255.775	166.225	89.550	243.075	153.525	89.550	95,03%	92,36%	100%
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	30.000	30.000		30.000	30.000		100%	100%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	27.225	27.225		27.225	27.225		100%	100%	
	<i>- Bổ sung vốn cho Quỹ phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	27.225	27.225		27.225	27.225		100%	100%	
3	Chi đầu tư xây dựng từ nguồn khác									
II	Chi thường xuyên	6.921.049	2.065.559	4.855.490	7.277.024	2.226.997	5.050.027	105,14%	107,82%	104,01%
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.340.364	518.661	2.821.703	3.382.976	508.629	2.874.347	101,28%	98,07%	101,87%
2	Chi khoa học và công nghệ	14.518	10.940	3.578	14.502	10.924	3.578	99,89%	99,85%	100%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.600		1.120	1.120		70,00%	70,00%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000	1.000		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	150.807	61.757	89.050						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	45.774	45.774							
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.741.917	1.741.679	238	1.805.242	1.774.502	30.740	103,64%	101,88%	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		0		4.210	1.220	2.990			

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Ước thực hiện năm 2021	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
II	Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.735.798	1.735.798		1.719.167	1.704.480	14.687	99,04%	98,20%	
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	179.172	179.172		179.172	179.172		100%	100%	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.556.626	1.556.626		1.539.995	1.525.308	14.687	98,93%	97,99%	
III	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định (vốn sự nghiệp)	6.119	5.881	238	81.865	68.802	13.063	1337,88%	1169,90%	5488,66%
1	Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài	3.410	3.410		3.410	3.410		100%	100%	
2	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững				1.480	1.480				
3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	2.367	2.129	238	2.367	2.129	238	100%	100%	100%
4	Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn				52.900	52.900				
5	Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số	221	221		221	221		100%	100%	
6	Bồi dưỡng cán bộ, công chức hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ	121	248		121	121		100%	48,79%	
7	Kinh phí TH Đề án Sắp xếp ổn định dân cư, PTKTXH, đảm bảo QPAN huyện Mường Nhé				21.366	8.541	12.825			
C	BỘI THU (+) BỘI CHI (-) NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-1.100	-1.100		18.102	18.102				
D	VAY ĐỂ TRẢ NỢ GỐC	27.332	27.332		9.416	9.416		34,45%	34,45%	

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 394 /BC-UBND ngày 03 /12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.623.966	4.678.500	54.534	101
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.882.287	2.903.998	21.711	101
I	Chi đầu tư phát triển	706.597	674.881	-31.716	96
1	Chi đầu tư cho các dự án	679.372	647.656	-31.716	95
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	483.147	464.131	-19.016	96
	Trong đó: Chi từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại	28.432	9.416	-19.016	33
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	166.225	153.525	-12.700	92
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	30.000	30.000	0	100
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	27.225	27.225	0	100
	- Bổ sung vốn cho Quỹ phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất	27.225	27.225	0	100
3	Chi đầu tư xây dựng từ nguồn khác				
II	Chi thường xuyên	2.065.559	2.226.997	161.438	108
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	518.661	508.629	-10.032	98
2	Chi khoa học và công nghệ	10.940	10.924	-16	100
3	Chi quốc phòng	103.410	105.147	1.737	102
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	11.900	26.497	14.597	223
5	Chi y tế, dân số và gia đình	667.880	758.299	90.419	114
6	Chi văn hóa thông tin	81.717	82.227	510	101
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	24.930	25.516	586	102
8	Chi thể dục thể thao	6.579	6.505	-74	99
9	Chi bảo vệ môi trường	9.166	12.270	3.104	134
10	Chi các hoạt động kinh tế	177.845	203.280	25.435	114
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	386.678	454.656	67.978	118
12	Chi bảo đảm xã hội	27.341	32.397	5.056	118
13	Chi thường xuyên khác	38.512	650	-37.862	2
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.120	-480	70
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100
V	Dự phòng ngân sách	61.757		-61.757	0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	45.774		-45.774	0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.741.679	1.774.502	32.823	102
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		1.220	1.220	
1	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới		1.220	1.220	
	- Vốn sự nghiệp		1.220	1.220	
II	Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.735.798	1.704.480	-31.318	98
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	179.172	179.172	0	100
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.556.626	1.525.308	-31.318	98
	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ theo quy định (vốn sự nghiệp)	5.881	68.802	62.921	1.170
1	Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài	3.410	3.410	0	100
2	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	2.129	2.129	0	100

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
3	Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số	221	221	0	100
4	Bồi dưỡng cán bộ, công chức hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ	121	121	0	100
5	Kinh phí TH Đề án Sắp xếp ổn định dân cư, PTKTXH, đảm bảo QPAN huyện Mường Nhé		8.541		
6	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững		1.480		
7	Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn		52.900		

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 394/BC-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị : Triệu đồng

[illegible]

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số 394/BC-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên quỹ	Số dư nguồn đến ngày 31/12/2020 (năm trước)	Kế hoạch năm 2021				Ước thực hiện năm 2021				Số dư nguồn đến 31/12/2021 (năm hiện hành)
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP			
A	B	1	2	3	4	5=1+2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ Cứu trợ (Thiên tai)	8.169,8	2.000,0		2.697,0	7.472,8	15.000,0		17.000,0	-2.000,0	6.169,8
2	Quỹ vì người nghèo	1.554,7	2.000,0		2.000,0	1.554,7	4.000,0		5.500,0	-1.500,0	54,7
3	Quỹ Bảo vệ môi trường	1.220,0				1.220,0				0,0	1.220,0
4	Quỹ Phát triển đất	28.719,0	27.225,0	27.225,0		55.944,0	27.225,0	27.225,0	5.000,0	22.225,0	50.944,0
5	Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh	15.480,0	2.200,0	1.000,0	2.200,0	15.480,0	500,0	500,0	500,0	0,0	15.480,0
6	Quỹ nhân đạo	173,1	800,0	500,0	800,0	173,1	680,3		631,0	49,3	222,4
7	Quỹ hỗ trợ phát triển HTX	1.596,0	500,0	500,0	500,0	1.596,0	500,0	500,0	500,0	0,0	1.596,0
8	Quỹ xúc tiến thương mại	37,0	700,0	700,0	700,0	37,0	500,0		500,0	0,0	37,0
9	Quỹ cứu trợ khẩn cấp CTĐ	223,2				223,2	300,0		523,2	-223,2	0,0
10	Quỹ Công đức	8,0	100,0		100,0	8,0	120,0		120,0	0,0	8,0
11	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	3.212,0	200,0		500,0	2.912,0	300,0		350,0	-50,0	3.162,0
12	Quỹ bảo trợ trẻ em	165,0	450,0		430,0	185,0	450,0		430,0	20,0	185,0
13	Quỹ Bảo vệ và PT rừng	250.921,0	272.651,0		267.132,0	256.440,0	237.376,0		242.488,0	-5.112,0	245.809,0
14	Quỹ ủng hộ tài trợ	93,4	100,0		100,0	93,4	141,0		234,4	-93,4	0,0
15	Quỹ Khuyến học	7.165,8	2.400,0		2.400,0	7.165,8	2.000,0		2.000,0	0,0	7.165,8
16	Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển	4.468,0	280,0		200,0	4.548,0	280,0		220,0	60,0	4.528,0
17	Quỹ hội phí	59,6	65,0		80,0	44,6	70,0		80,0	-10,0	49,6
18	Quỹ trường sa biên giới	71,8	45,0		60,0		50,0		70,0		51,8
19	Quỹ dự trữ tài chính	20.034,0	1.148,0	1.000,0			1.148,0	1.000,0			21.182,0
20	Quỹ phòng chống tội phạm	1.149,8				1.149,8			150,0		999,8

Ghi chú: (1) Đối với quỹ có vốn điều lệ thì thể hiện vốn điều lệ, đối với quỹ không có vốn điều lệ thì thể hiện số dư quỹ.

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2021**(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)***(Kèm theo Báo cáo số 394 /BC-UBND ngày 03 /12/2021 của UBND tỉnh)**Đơn vị: Triệu đồng*

Stt	Nội dung	Kế hoạch năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	410.394	376.642	91,8
1	Sự nghiệp giáo dục	3.237,0	3.220,0	99,5
2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	22.997,0	23.933,0	104,1
3	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
4	Sự nghiệp y tế	354.393,0	320.229,0	90,4
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin	553,0	260,0	47,0
6	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	4.893,0	5.513,0	112,7
7	Sự nghiệp thể dục thể thao	150,0	20,0	13,3
8	Sự nghiệp bảo vệ môi trường		608,0	
10	Sự nghiệp kinh tế	24.171,0	22.859,0	94,6
	Trong đó:			
	BQL bến xe khách	19.207,0	16.000,0	83,3
	Trung tâm đăng kiểm	2.800,0	2.810,0	100,4

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 394 /BC-UBND ngày 03 /12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh		
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	So với dự toán 2021
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2	6=3/1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH						
I	Nguồn thu ngân sách	9.361.577	9.835.400	10.348.256	512.856	1,05	1,11
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	665.000	900.300	1.669.500	769.200	1,85	2,51
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.696.577	8.873.949	8.678.756	-195.193	0,98	1,00
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.895.899	5.895.899	7.352.709	1.456.810	1,25	1,25
	Thu bổ sung có mục tiêu	2.143.730	2.321.102	1.326.047	-995.055	0,57	0,62
	Thu bổ sung cải cách tiền lương	656.948	656.948		-656.948		
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính						
4	Thu viện trợ		860		-860		
5	Thu ủng hộ đóng góp		3.440		-3.440		
6	Thu từ nguồn năm trước chuyển sang, tăng thu		56.851		-56.851		
II	Chi ngân sách	9.362.677	9.552.880	10.372.456	819.576	1,09	1,11
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.623.966	4.678.500	5.364.878	686.378	1,15	1,16
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.738.711	4.874.380	5.007.578	133.198	1,03	1,06
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.241.913	4.241.913	5.006.678	764.765	1,18	1,18
	- Chi thực hiện cải cách tiền lương	496.560	496.560		-496.560		
	- Chi bổ sung có mục tiêu	238	135.907	900	-135.007	0,01	3,78
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau						
III	Bội thu (+) Bội chi (-) ngân sách địa phương	-1.100	18.102	-24.200	-42.302		22,00
IV	Vay để trả nợ gốc	27.332	9.416	9.200	-216		0,34
B	NGÂN SÁCH HUYỆN						
I	Nguồn thu ngân sách	5.213.211	5.368.380	5.534.878	166.498	1,03	1,06
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	474.500	494.000	527.300	33.300	1,07	1,11
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.738.711	4.874.380	5.007.578	133.198	1,03	1,06
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.241.913	4.241.913	5.006.678	764.765	1,18	1,18
	- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	496.560	496.560		-496.560		
	- Thu bổ sung có mục tiêu	238	135.907	900	-135.007	0,01	3,78
II	Chi ngân sách	5.213.211	5.349.200	5.534.878	185.678	1,03	1,06

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 394/BC-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Ước thực hiện năm 2021			Dự toán năm 2022			So sánh (%)		
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm	
			Thu nội địa	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG SỐ	652.000	652.000	0	545.000	545.000		83,59	83,59	
1	Thành phố Điện Biên Phủ	368.000	368.000		284.000	284.000		77,17	77,17	
2	Huyện Điện Biên	96.000	96.000		104.000	104.000		108,33	108,33	
3	Huyện Tuần Giáo	53.000	53.000		50.000	50.000		94,34	94,34	
4	Huyện Mường Ảng	33.700	33.700		21.000	21.000		62,31	62,31	
5	Huyện Tủa Chùa	13.000	13.000		12.000	12.000		92,31	92,31	
6	Huyện Mường Chà	41.700	41.700		33.000	33.000		79,14	79,14	
7	Huyện Mường Nhé	15.200	15.200		13.500	13.500		88,82	88,82	
8	Huyện Nậm Pồ	8.100	8.100		8.500	8.500		104,94	104,94	
9	Thị xã Mường Lay	11.100	11.100		7.000	7.000		63,06	63,06	
10	Huyện Điện Biên Đông	12.200	12.200		12.000	12.000		98,36	98,36	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 394/BC-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm																II- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3.Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	5. Lệ phí trước bạ	6.Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp/nhà đất	7. Thuế thu nhập cá nhân	8.Thuế bảo vệ môi trường	9.Thu phí và lệ phí	10.Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	11.Thu tiền sử dụng đất	12.Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	13.Thu tiền cho thuê nhà, bán nhà thuộc sở hữu NN	14.Thu khác ngân sách	15.Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	16.Thu xổ số kiến thiết	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	545.000	545.000	4.000	0	0	213.200	72.000	1.800	28.000	0	19.400	10.000	150.000	28.000	0	16.600	2.000	0	0
1	Thành phố Điện Biên Phủ	284.000	284.000	4.000			110.800	37.400	1.650	16.050		9.550	225	76.000	21.250		7.000	75		
2	Huyện Điện Biên	104.000	104.000				27.700	18.000	100	4.000		4.000	3.425	38.000	4.000		2.950	1.825		
3	Huyện Tuần Giáo	50.000	50.000				20.300	5.100	50	1.800		1.350	2.750	16.000	1.000		1.600	50		
4	Huyện Mường Ảng	21.000	21.000				6.300	2.800		1.500		950	100	8.000	100		1.200	50		
5	Huyện Tủa Chùa	12.000	12.000				6.600	1.300		1.200		700	250	1.000	200		750			
6	Huyện Mường Chà	33.000	33.000				23.400	1.800		900		800	2.850	2.000	600		650			
7	Huyện Mường Nhé	13.500	13.500				4.900	1.500		600		400	50	5.000	400		650			
8	Huyện Nậm Pồ	8.500	8.500				2.800	1.500		650		350	50	2.500	50		600			
9	Thị xã Mường Lay	7.000	7.000				3.400	900		500		400		1.000	300		500			
10	Huyện Điện Biên Đông	12.000	12.000				7.000	1.700		800		900	300	500	100		700			

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 394 /BC-UBND ngày 03 /12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.899.756	5.364.878	5.534.878
A.1	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.573.709	4.039.731	5.533.978
I	Chi đầu tư phát triển	1.897.430	1.563.672	333.758
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.897.430	1.563.672	333.758
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	679.230	480.472	198.758
	Trong đó: Chi từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại	33.400	33.400	
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.182.200	1.047.200	135.000
	Chi từ nguồn thu từ các dự án đầu tư do cấp tỉnh thực hiện (Phân bổ chi tiết sau theo tiến độ thu để Bố trí thực hiện Dự án Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, các dự án trọng điểm của tỉnh, bổ sung cho Quỹ phát triển đất, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cấp huyện hưởng)	1.047.200	1.047.200	
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	36.000	36.000	
II	Chi thường xuyên	7.474.909	2.387.623	5.087.286
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.598.344	581.499	3.016.845
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	3.424.916	459.350	2.965.566
	Trong đó:			
	- Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	4.481	472	4.009
	- Hỗ trợ học sinh tiểu học, THCS, THPT bán trú, trường bán trú vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	321.998	59.571	262.427
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú theo ND 84/2020/NĐ-CP	67.586	67.586	
	- Hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	83.807	6.125	77.682
	- Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	74.937	6.966	67.971
	- Chính sách giáo dục với người khuyết tật	16.677	1.923	14.754
1.2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	173.428	123.492	49.936
	Trong đó:			
	- Cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	7.665	7.170	495
	- Chính sách giáo dục với người khuyết tật	12		12
	- Kinh phí thực hiện Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	16.577	16.577	
2	Chi khoa học và công nghệ	18.481	14.903	3.578
3	Chi thực hiện một số chính sách an sinh xã hội			
	Trong đó:			
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi.	62.379	62.379	
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo và DTTS	316.405	316.405	
	- Hỗ trợ BHYT cho học sinh sinh viên	7.760	7.760	
	Tr.đó: + Trung ương bổ sung	4.656	4.656	
	+ Ngân sách địa phương hỗ trợ (20%)	3.104	3.104	
	- Hỗ trợ BHYT hộ gia đình cận nghèo, hộ làm nông lâm nghiệp có mức sống trung bình	10.051	10.051	
	Tr.đó: + Trung ương bổ sung có mục tiêu	7.148	7.148	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	+ Ngân sách địa phương hỗ trợ	2.903	2.903	
	- BHYT Cựu chiến binh, thanh niên xung phong	3.019	3.019	
	- BHYT cho đối tượng BTXH	7.579	7.579	
	- Hỗ trợ BHXH tự nguyện	1.587	1.587	
	- Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	51.316		51.316
	- Hỗ trợ tiền sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi	26.892	14.389	12.503
	- KP thực hiện chính sách BTXH	226.476	4.067	222.409
	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 18	2.282	900	1.382
	- Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	30.356	762	29.594
	- Chính sách hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	5.836	5.836	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.500	7.500	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	192.870	79.936	112.934
	Trong đó: Dự phòng thu đấu giá đất cấp tỉnh thực hiện	23.800	23.800	
A.2	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.326.047	1.325.147	900
I	Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.256.896	1.256.896	
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	84.520	84.520	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.172.376	1.172.376	
II	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định (vốn sự nghiệp)	69.151	68.251	900
1	Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài	3.200	3.200	
2	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	9.000	8.100	900
3	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	2.000	2.000	
	Vốn dự bị động viên	10.000	10.000	
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	44.701	44.701	
4	Bồi dưỡng cán bộ, công chức hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ	250	250	
B	BỘI CHI (-) NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-24.200	-24.200	
C	VAY ĐỂ TRẢ NỢ GỐC	9.200	9.200	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 394 /BC-UBND ngày 03 /12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	5.364.878
A.1	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.039.731
I	Chi đầu tư phát triển	1.563.672
	Chi đầu tư cho các dự án	1.563.672
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	480.472
	Trong đó: Chi từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại	33.400
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.047.200
	Chi từ nguồn thu từ các dự án đấu giá do cấp tỉnh thực hiện (Phân bổ chi tiết sau theo tiến độ thu để Bố trí thực hiện Dự án Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, các dự án trọng điểm của tỉnh, bổ sung cho Quỹ phát triển đất, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cấp huyện hưởng)	1.047.200
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	36.000
II	Chi thường xuyên	2.387.623
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	582.842
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	459.350
	Trong đó:	
	- Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	472
	- Hỗ trợ học sinh tiểu học, THCS, THPT bán trú, trường bán trú vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	59.571
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú	67.586
	- Hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	6.125
	- HT thực hiện chính sách theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	6.966
	- Hỗ trợ học sinh khuyết tật	1.923
1.2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	123.492
	Trong đó:	
	- Cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	7.170
	- Kinh phí thực hiện Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	16.577
2	Chi khoa học và công nghệ	14.903
3	Chi quốc phòng	91.820
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	18.071
5	Chi y tế, dân số và gia đình	764.040
	Trong đó:	
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi.	62.379
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo và DTTS	316.405
	- Hỗ trợ BHYT cho học sinh sinh viên	7.760
	Tr.đó: + Trung ương bổ sung	4.656
	+ Ngân sách địa phương hỗ trợ	3.104
	- Hỗ trợ BHYT hộ gia đình cận nghèo, hộ làm nông lâm nghiệp có mức sống trung bình	10.051
	Tr.đó: + Trung ương bổ sung có mục tiêu	7.148
	+ Ngân sách địa phương hỗ trợ	2.903
	- Hỗ trợ BHXH tự nguyện	1.587
	- BHYT Cựu chiến binh, thanh niên xung phong	3.019
	- BHYT cho đối tượng BTXH	7.579
	- Kinh phí thực hiện Đề án điều trị cai nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone	2.000
6	Chi văn hóa thông tin	51.244
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	26.466

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
8	Chi thể dục thể thao	9.618
9	Chi bảo vệ môi trường	8.810
10	Chi các hoạt động kinh tế	272.255
	+ Vốn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	3.600
	+ Kinh phí khuyến nông	4.000
	+ Hỗ trợ tiền sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi	14.389
	+ Chuyển vốn cho Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	4.000
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	420.026
12	Chi bảo đảm xã hội	41.228
	Trong đó:	
	- KP thực hiện chính sách BTXH	4.067
	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	900
	- Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	762
	- Chính sách hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	5.836
13	Chi thường xuyên khác	86.300
	Trong đó:	
	- 70% tăng thu so với trung ương giao để thực hiện cải cách tiền lương	35.000
	- Tăng thu so với trung ương giao để chi thường xuyên khác	15.000
	- Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa từ nguồn tăng thu so với trung ương giao	6.000
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.500
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	79.936
	Trong đó: Dự phòng thu đấu giá đất cấp tỉnh thực hiện	23.800
A.2	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.325.147
I	Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.256.896
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	84.520
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.172.376
II	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định (vốn sự nghiệp)	68.251
1	Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài	3.200
2	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	8.100
3	Bồi dưỡng cán bộ, công chức hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ	250
4	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	2.000
5	Vốn dự bị động viên	10.000
6	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	44.701
B	BỘI THU (+) BỘI CHI (-) NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-24.200
C	VAY ĐỂ TRẢ NỢ GỐC	9.200

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 394 /BC-UBND ngày 03 /12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi cân đối		Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác (vốn sự nghiệp)
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12
	TỔNG SỐ	7.513.224	295.298	2.054.561	7.500	1.000	79.936					68.251
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	2.418.110	295.298	2.054.561								68.251
I	Các cơ quan, đơn vị của tỉnh	2.402.555	295.298	2.039.006								68.251
1	Tỉnh ủy Điện Biên	88.800		88.800								
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	18.219		18.219								
3	Văn phòng UBND tỉnh	34.689	9.500	25.189								
4	Sở Công thương	30.722	19.000	11.722								
5	Sở Giáo dục - Đào tạo	481.848	19.109	462.739								
6	Sở Giao thông Vận tải	63.587		17.086								46.501
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.096	1.222	9.874								
8	Sở Khoa học và Công nghệ	26.801	4.000	20.801								2.000
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	41.919	2.000	39.919								
10	Sở Nội vụ	24.080		24.080								
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	106.894	227	106.667								
12	Sở Ngoại vụ	4.638		4.638								
13	Sở Tài chính	12.854		12.854								
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	29.538		29.538								
15	Sở Tư pháp	15.885		15.885								
16	Sở Thông tin và Truyền thông	15.248		15.248								
17	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	78.337	7.077	71.260								
18	Sở Xây dựng	18.795	10.870	7.925								
19	Sở Y tế	408.212	35.763	369.249								3.200
20	Ban Dân tộc	5.489		5.489								
21	Đài Phát thanh Truyền hình	36.466	10.000	26.466								
22	Thanh tra tỉnh	6.868		6.868								
23	Trường Chính trị tỉnh	15.570		15.570								
24	Trường Cao đẳng nghề	24.615	2.200	22.415								
25	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật	38.843	6.748	32.095								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi cân đối		Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác (vốn sự nghiệp)
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12
26	Hội cựu chiến binh	3.700		3.700								
27	Tỉnh Hội phụ nữ	5.596		5.346								250
28	Tỉnh Đoàn thanh niên	10.782	3.000	7.782								
29	Mặt Trận tổ quốc	5.684		5.684								
30	Hội Nông dân tỉnh	10.182		10.182								
31	Công an tỉnh	26.471	2.000	18.171								6.300
32	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	27.264	794	26.470								
33	BCH Quân sự tỉnh	104.306	28.000	66.306								10.000
35	Quỹ Bảo vệ Môi trường	105		105								
36	Quỹ phát triển đất tỉnh Điện Biên	159		159								
37	Quỹ Xúc tiến thương mại	500		500								
38	Bảo hiểm xã hội tỉnh	408.780		408.780								
39	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Điện Biên	4.000		4.000								
40	Ban QLDA các Công trình Dân dụng và công nghiệp	24.438	24.438									
41	Đoàn 379	700		700								
42	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên	100		100								
43	Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên	100		100								
44	Viện kiểm sát tỉnh Điện Biên	100		100								
45	Công ty TNHH quản lý thủy nông Điện Biên	13.553		13.553								
46	Công ty Cổ phần xây dựng thủy lợi Điện Biên	836		836								
47	Ban QLDA các Công trình Nông nghiệp và PTNT	75.329	75.329									
48	Công ty Cổ phần cấp nước Điện Biên	902	902									
49	Ban QLDA các Công trình Giao thông	33.119	33.119									
50	Công ty Cao su Điện Biên	3.866		3.866								
51	Công ty Cao su Mường Nhé	1.970		1.970								
II	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	15.555		15.555								
1	Hội Chữ thập đỏ	3.441		3.441								
2	Hội Văn học Nghệ thuật	2.270		2.270								
3	Hội Khuyến học tỉnh	355		355								
4	Hội Cựu thanh niên xung phong	438		438								
5	Hội người Cao tuổi	1.529		1.529								
6	Hội Luật gia tỉnh	1.105		1.105								
7	Hội Đông y	289		289								

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ CÂN ĐỐI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 394 /BC-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

[illegible]

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 394/BC-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	2.054.561	91.820	18.071	539.454	14.903	754.040	51.244	26.466	9.618	8.810	98.410	5.100	47.676	405.026	36.399	300
I	Các cơ quan, đơn vị của tỉnh	2.039.006	91.820	18.071	539.454	14.713	754.040	51.244	26.466	9.618	8.810	97.910	5.100	47.676	390.161	36.399	300
1	Tỉnh ủy Điện Biên	88.800					1.200								87.600		
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	18.219													18.219		
3	Văn phòng UBND tỉnh	25.189										2.749			22.440		
4	Sở Công thương	11.722										4.339			7.383		
5	Sở Giáo dục - Đào tạo	462.739			453.084										9.655		
6	Sở Giao thông Vận tải	17.086										5.100	5.100		11.986		
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.874										1.794			8.080		
8	Sở Khoa học và Công nghệ	20.801				14.713									6.088		
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	39.919										1.655			8.801	29.463	
10	Sở Nội vụ	24.080			500							1.731			21.849		
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	106.667									4.360	33.287		33.287	69.020		
12	Sở Ngoại vụ	4.638													4.638		
13	Sở Tài chính	12.854													12.854		
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	29.538									4.245	12.854			12.439		
15	Sở Tư pháp	15.885										6.551			9.334		
16	Sở Thông tin và Truyền thông	15.248										2.614			12.634		
17	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	71.260						49.568		9.618		3.459			8.615		
18	Sở Xây dựng	7.925										1.578			6.347		
19	Sở Y tế	369.249			14.134		344.060								10.855	200	
20	Ban Dân tộc	5.489													4.589	900	
21	Đài Phát thanh Truyền hình	26.466							26.466								
22	Thanh tra tỉnh	6.868													6.868		
23	Trường Chính trị tỉnh	15.570			15.570												
24	Trường Cao đẳng nghề	22.415			22.415												
25	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật	32.095			32.095												
26	Hội cựu chiến binh	3.700													3.700		
27	Tỉnh Hội phụ nữ	5.346													5.346		
28	Tỉnh Đoàn thanh niên	7.782						1.676							6.106		
29	Mặt Trận tổ quốc	5.684													5.684		
30	Hội Nông dân tỉnh	10.182										1.151			9.031		
31	Công an tỉnh	18.171		18.071							100						
32	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	26.470	26.470														

[illegible]

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN
CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 394 /BC-UBND ngày 03 /12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 394 /BC-UBND ngày 03 /12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số **394** /BC-UBND ngày **03** /12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>900</u>		<u>900</u>	
1	Thành phố Điện Biên Phủ	144		144	
2	Huyện Điện Biên	90		90	
3	Huyện Tuần Giáo	144		144	
4	Huyện Mường Ảng	72		72	
5	Huyện Tủa Chùa	72		72	
6	Huyện Mường Chà	72		72	
7	Huyện Mường Nhé	72		72	
8	Huyện Nậm Pồ	72		72	
9	Thị xã Mường Lay	90		90	
10	Huyện Điện Biên Đông	72		72	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 394 /BC-UBND ngày 03 /12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số			Kinh phí thực hiện đảm bảo trật tự an toàn giao thông		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>900</u>	<u>900</u>		<u>900</u>	<u>900</u>	
1	Thành phố Điện Biên Phủ	144	144		144	144	
2	Huyện Điện Biên	90	90		90	90	
3	Huyện Tuần Giáo	144	144		144	144	
4	Huyện Mường Ảng	72	72		72	72	
5	Huyện Tủa Chùa	72	72		72	72	
6	Huyện Mường Chà	72	72		72	72	
7	Huyện Mường Nhé	72	72		72	72	
8	Huyện Nậm Pồ	72	72		72	72	
9	Thị xã Mường Lay	90	90		90	90	
10	Huyện Điện Biên Đông	72	72		72	72	

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 394 /BC-UBND ngày 03 /12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

[illegible]

KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2022
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	107.104	104.927	98,0
1	Sự nghiệp giáo dục	3.220,0	3.020	93,8
2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	23.933,0	25.070	104,8
3	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
4	Sự nghiệp y tế	320.229,0	344.672	107,6
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin	260,0	360	138,5
6	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	5.513,0	5.488	99,5
7	Sự nghiệp thể dục thể thao	20,0	50	250,0
8	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	608,0	490	80,6
10	Sự nghiệp kinh tế	22.859,0	25.808	112,9
	Trong đó:			
	BQL bến xe khách	16.000	20.000	125,00
	Trung tâm đăng kiểm	2.810	2.850	101,42349